



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

Chúc mừng kỷ niệm 80 năm

ngày thành lập Trường Đại học Công Đoàn

Năm thứ 25
Số đặc biệt 4



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiểu: 9/2026

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Họ tên	Cơ quan công tác	Quốc gia	Nhiệm vụ
Nguyễn Đức Nhuận	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Hoàng Việt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Bùi Hữu Đức	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hà Văn Sự	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Thọ Đạt	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Đông Phong	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Quang Thuấn	Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Văn Tiến	Học viện Ngân Hàng	Việt Nam	Ủy viên
Lê Quốc Hội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Trương Bá Thanh	Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
T. Ramayah	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
S. Mostafa Rasoolimanesh	Đại học Edith Cowan (ECU)	Australia	Ủy viên
Jayaraman Krishnaswamy	Đại học Alliance	Ấn Độ	Ủy viên
Hervé B. Boismery	Đại học Reunion	Pháp	Ủy viên
Noor Hazlina Ahmad	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
Imran Mahmud	Đại học Quốc tế Daffodil	Bangladesh	Ủy viên
H. Eric Boutin	Đại học Toulon	Pháp	Ủy viên
Hee Cheol Moon	Trường Đại học Quốc Gia Chungnam	Hàn Quốc	Ủy viên
Nastaran Taghizadeh	Đại học RMIT	Australia	Ủy viên
Nguyễn Việt Cường	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Đặng Tùng Lâm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
Mai Thanh Lan	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Như Tuyền	Grenoble École de Management	Pháp	Ủy viên
Đỗ Thị Bình	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Mạnh Chiến	Đại học Québec en Outaouais (UQO)	Canada	Ủy viên
Nguyễn Vũ Hùng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Đức Hiếu	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Quang Tuyền	Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trần Văn Trang	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Ba Phong	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thành Hưng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hoàng Xuân Trung	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Văn Hường	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trịnh Thị Hường	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thị Uyên	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thế Ninh	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Minh Đạt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công và Trần Thị Huyền Trang** - Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuất tại 5 quốc gia ASEAN: vai trò của độ mở thương mại, FDI, năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ. **Mã số: DB4.1IEM.11** 4
Forward Global Value Chain Participation in 5 Asean Countries: the Roles of Trade Openness, FDI, Productive Capacity and Technological Innovation
- 2. Phạm Thị Thanh Mai** - Thực hành tăng trưởng xanh và hiệu quả giảm phát thải CO₂ của doanh nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên. **Mã số: DB4.1TrEM.11** 17
Green Growth Practices and CO₂ Emission Reduction Performance of Industrial Enterprises in Thai Nguyen Province
- 3. Lê Phương Thảo, Lê Thị Thuỳ Linh, Trần Thị Thuỷ Tiên, Đào Thị Phương Thảo và Nông Vũ Phương Thảo** - Tác động của chuyển đổi số hải quan đến thương mại quốc tế: Bằng chứng từ dữ liệu bảng toàn cầu và hàm ý chính sách cho Việt Nam. **Mã số: DB4.1IEM.11** 30
The Impact of Customs Digital Transformation on International Trade: Evidence from Global Panel Data and Policy Implications for Vietnam
- 4. Vũ Ngọc Thảo Vy, Phạm Bảo Dương và Phạm Tiến Thành** - Doanh nghiệp địa phương, thu nhập và tiêu dùng thực phẩm - Nghiên cứu trường hợp hộ gia đình nông thôn Việt Nam. **Mã số: DB4.1DEco.11** 46
Local firms, income and food consumption - Evidence from rural households in Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Lê Mạnh Hùng** - Quản trị nguồn nhân lực trong các trường đại học công lập tại Việt Nam theo định hướng ESG. **Mã số: DB4.2HRMg.21** 57
ESG-oriented Human Resource Management in Vietnamese Public Universities

- 6. Ngọc Thị Phương Mai và Nguyễn Hoàng Việt** - Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ tới sự hài lòng và ý định mua lặp lại tại nhà hàng chay ở Hà Nội: vai trò của bản sắc ăn chay. *Mã số: DB4.2BMkt.21* 74
The Impact of Service Quality on Customer Satisfaction and Repurchase Intention at Vegetarian Restaurants in Hanoi: The Moderating Role of Vegetarian Identity
- 7. Hoàng Thị Minh Châu** - Kế toán quản trị số với đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tại Việt Nam. *Mã số: DB4.2BAcc.21* 90
Digital Management Accounting and Enterprise Innovation in Vietnam
- 8. Lê Ba Phong, Hoàng Đức Chiến và Vũ Thị Kim Anh** - Tăng cường khả năng đổi mới thanh đạm của doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò trung gian của chia sẻ tri thức trong mối quan hệ với văn hóa hợp tác. *Mã số: DB4.2BAdm.21* 102
Stimulating Innovation Capability in Vietnamese Enterprises: the Mediating Role of Knowledge Sharing and Moderating Role of Collaborative Culture
- 9. Phan Thùy Tâm, Lê Quốc Hội và Phan Thúy Thảo** - Chuyển đổi số và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam: vai trò điều tiết của cạnh tranh và sở hữu nước ngoài. *Mã số: DB4.2FiBa.21* 113
Digital Transformation and Bank Performance in Vietnam: Competition and Foreign Ownership as Moderators
- 10. Phạm Thị Oanh và Bùi Thị Giang** - Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp giày dép Việt Nam. *Mã số: DB4.2BMkt.21* 126
Factors Affecting the Competitiveness of Vietnamese Footwear Enterprises
- 11. Hà Văn Sỹ và Nguyễn Thị Phương Thùy** - Các nhân tố quyết định sự hài lòng trong công việc của nhân viên y tế trong bối cảnh thực hiện ESG: minh chứng từ bệnh viện đa khoa Hà Đông. *Mã số: DB4.2HRMg.21* 139
Determinants of Job Satisfaction Among Healthcare Workers in the Context of ESG Implementation: Evidence From Ha Dong General Hospital
- 12. Đinh Thị Hòa, Nguyễn Lan Hương, Phạm Thu Vân và Hoàng Bảo Ngọc** - Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua bảo hiểm nhân thọ của cá nhân: bằng chứng thực nghiệm từ các cá nhân tại thành phố Hà Nội. *Mã số: DB4.2BMkt.21* 153
Factors Influencing Life Insurance Purchase Intention: Empirical Evidence From Individuals In Hanoi

- 13. Nguyễn Thị Huyền Trang** - Các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi niêm yết tại Việt Nam: góc nhìn từ nhận thức của các bên liên quan. **Mã số: DB4.2FiBa.21** 168

Factors Affecting Information Transparency in Financial Statements of Listed Animal Feed Manufacturing Enterprises in Vietnam: A Stakeholder Perception Perspective

- 14. Nguyễn Hà Phương, Vũ Minh Nguyệt và Tô Thị Việt Châu** - Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, cầu nhập khẩu và chi phí vận chuyển quốc tế: tác động ngắn hạn và dài hạn tới xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ. **Mã số: DB4.2IIEM.21** 186

U.S.-China Trade Tensions, Import Demand, and International Freight Costs: Short- and Long-Run Effects on Vietnam's Wood and Wood Product Exports to the United States

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 15. Phạm Thị Mai Liên và Hoàng Thị Bảo Thoa** - Mối liên hệ giữa cung cấp, tiếp nhận tri thức và hiệu quả công việc tự đánh giá của giảng viên: vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc. **Mã số: DB4.3OMIs.31** 204

The Relationship Between Knowledge Sharing (Donating and Collecting) and Lecturers' Self-Rated Job Performance: the Mediating Role of Job Satisfaction

- 16. Trần Huy Cường** - Tác động của tín hiệu thuật toán trên nền tảng đến ý định dựa vào aWOM của người tiêu dùng trẻ tại Hà Nội: vai trò trung gian của cảm nhận tính dễ sử dụng và sự hữu ích. **Mã số: DB4.3OMIs.31** 217

The Effects of Platform Algorithmic Signals on Young Consumers' Intention to Rely on aWOM in Hanoi: the Mediating Roles of Perceived Ease of Use and Perceived Usefulness

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MINH BẠCH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ NHẬN THỨC CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nguyễn Thị Huyền Trang
Trường Đại học Công đoàn
Email: huyentrang@dhcd.edu.vn

Ngày nhận: 12/07/2026

Ngày nhận lại: 21/09/2026

Ngày duyệt đăng: 22/09/2026

Bài viết tổng hợp cơ sở lý thuyết và các công trình trước để nhận diện, xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố tác động đến minh bạch thông tin (MBTT) trên báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp sản xuất (DNSX) thức ăn chăn nuôi niêm yết tại Việt Nam, xét từ nhận thức của các bên liên quan. Chủ đề này có ý nghĩa thực tiễn do hoạt động của ngành chịu ảnh hưởng mạnh bởi giá nguyên liệu, chính sách nhập khẩu, dịch bệnh, chi phí sản xuất và yêu cầu quản trị chuỗi cung ứng. Mô hình xem xét sáu yếu tố: đặc điểm hội đồng quản trị (HĐQT), đặc điểm ban giám đốc (BGĐ), chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB), đặc điểm nhân viên kế toán (NVKT), đặc điểm hệ thống pháp lý (HTPL) và chất lượng kiểm toán độc lập (KTDL). Nghiên cứu phát 280 phiếu cho ba nhóm gồm nhân sự bên trong doanh nghiệp, kiểm toán viên độc lập và nhóm nhà đầu tư, cổ đông, chuyên viên phân tích; 240 phiếu hợp lệ được đưa vào xử lý bằng phần mềm SPSS 26. Độ tin cậy và giá trị thang đo được đánh giá bằng Cronbach's Alpha và EFA, sau đó mô hình được ước lượng bằng hồi quy tuyến tính bội. Kết quả ghi nhận năm yếu tố có tác động cùng chiều đến MBTT trên BCTC, riêng yếu tố chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ chưa thể hiện ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Đặc điểm ban giám đốc có mức tác động lớn nhất, tiếp đến là đặc điểm hội đồng quản trị, đặc điểm nhân viên kế toán, đặc điểm hệ thống pháp lý và chất lượng kiểm toán độc lập. Từ các phát hiện này, bài viết đề xuất một số hàm ý nhằm cải thiện MBTT trên BCTC của các DNSX thức ăn chăn nuôi niêm yết tại Việt Nam.

Từ khóa: Minh bạch thông tin; báo cáo tài chính; doanh nghiệp sản xuất; thức ăn chăn nuôi.

Keywords: Information transparency; financial reporting; manufacturing businesses; animal feed.

JEL Classifications: M4, M12.

DOI: 10.54404/JTS.2026.DB4V.13

1. Giới thiệu

Sản xuất thức ăn chăn nuôi đang thay đổi nhanh theo hướng hiện đại hóa, mở rộng quy mô và tái cấu trúc chuỗi sản xuất. Khảo sát năm 2025 cho thấy sản lượng toàn cầu tiếp tục tăng, trong đó châu Á vẫn là khu vực sản xuất chủ đạo. Việt Nam đứng thứ tám thế giới về sản lượng năm 2025 và tăng 2,6% so với năm 2024 (Alltech, 2026). Tuy vậy, năng lực tự chủ nguyên liệu của ngành còn hạn chế: trên 65% nguyên liệu thô và hơn 80% phụ gia, premix, axit amin hoặc enzyme vẫn phụ

thuộc vào nhập khẩu. Sự phụ thuộc quá lớn này làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong nước nhạy cảm với giá nông sản quốc tế, tỷ giá, logistics và chính sách thương mại. Cạnh tranh còn gia tăng khi các doanh nghiệp lớn mở rộng mô hình Feed-Farm-Food và khối FDI có ưu thế về vốn, công nghệ, quản trị và phân phối. Áp lực duy trì các chỉ tiêu tài chính thuận lợi để vay vốn hoặc thu hút đầu tư có thể tạo động cơ điều chỉnh số liệu, qua đó đặt ra rủi ro đối với tính minh bạch của BCTC.

Đối với doanh nghiệp niêm yết, MBTT là điều kiện để thị trường định giá hợp lý, phân bổ vốn hiệu quả và duy trì niềm tin của nhà đầu tư. Khi thông tin thiếu sự rõ ràng hoặc khó tiếp cận, hiệu quả vận hành của thị trường vốn có thể suy giảm. Vishwanath & Kaufmann (2001), tiếp cận minh bạch theo nghĩa rộng, bao gồm khả năng tiếp cận, được cung cấp đầy đủ, đảm bảo kịp thời, đáng tin cậy, mức độ liên quan và chất lượng của thông tin đối với vấn đề được xem xét, chứ không chỉ dừng ở việc doanh nghiệp có công bố hay không. Trong bối cảnh hội nhập, yêu cầu về sự minh bạch của thông tin cũng như chất lượng của thông tin được công bố là vấn đề mang tính cấp thiết.

Luật chứng khoán (2018) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định chi tiết cho các doanh nghiệp trong ngành về điều kiện sản xuất, công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kiểm soát về mặt chất lượng, ghi tên bao bì sản phẩm, truyền thông, nguồn gốc sản phẩm, quy trình lưu giữ hồ sơ, báo cáo tình hình sản xuất, đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tuân thủ các quy định pháp luật. Đồng thời, quá trình lập, trình bày và công bố báo cáo của doanh nghiệp niêm yết còn chịu sự điều chỉnh của Luật Kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán và pháp luật chứng khoán. Do đó, BCTC minh bạch giúp các bên liên quan đánh giá sát hơn tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động, rủi ro và triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Tính minh bạch trên thực tế vẫn không đồng đều, thậm chí có khoảng cách lớn, nhất là giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã quá quen với thông lệ báo cáo quốc tế với các doanh nghiệp trong nước.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy MBTT trên BCTC đã phát triển mạnh mẽ trong những thập kỷ qua. Có thể phân nhóm các nghiên cứu này theo hai hướng tiếp cận: Một là, MBTT đồng nghĩa với mức độ CBTT, các nghiên cứu trên phạm vi số liệu thứ cấp được công bố trên BCTC. Hai là, đánh giá sự minh bạch dựa trên các đặc tính của thông tin được công bố, thông qua nhận thức của người sử dụng và các bên liên quan. Sự khác biệt về cách tiếp cận dẫn đến các hệ tiêu chí đo lường mức độ minh bạch của thông tin không hoàn toàn giống nhau.

(1) Nghiên cứu trên phạm vi số liệu thứ cấp và chỉ số công bố thông tin

Hướng tiếp cận này thường tập trung vào việc lượng hoá mức độ minh bạch thông qua một bộ chỉ số (Disclosure Index) được xây dựng dựa trên các chuẩn mực quốc tế hoặc quy định của TTCK. Archambault & Archambault (2003) đã phân tích các doanh nghiệp tại 33 quốc gia khác nhau trên thế giới và cho thấy quyết định công bố chịu ảnh hưởng đồng thời của văn hóa đất nước, thể chế chính trị - kinh tế và các đặc điểm riêng của doanh nghiệp. Kết quả này hàm ý rằng khác biệt công bố không chỉ xuất phát từ quy mô, tài chính hay hoạt động nội bộ, mà còn gắn với môi trường quốc gia nơi doanh nghiệp hoạt động.

Hồ Thủy Tiên & Hoàng Mạnh Khánh (2019) đã nghiên cứu 300 doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam năm 2018, sau khi loại các tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, chứng khoán và bảo hiểm. Chỉ số minh bạch được phát triển từ bộ tiêu chí của Standard & Poor's để xây dựng mô hình nghiên cứu và ước lượng bằng phương pháp OLS. Kết quả chỉ ra vai trò quan trọng của cả yếu tố quản trị và yếu tố tài chính, gồm sự kiểm nhiệm Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc, quy mô doanh nghiệp, hiệu suất sử dụng tài sản và loại công ty kiểm toán. Tuy nhiên, dữ liệu một năm và phạm vi mẫu chưa bao quát đầy đủ các doanh nghiệp trên HNX và HOSE nên khả năng phản ánh xu hướng dài hạn của các yếu tố tác động đến MBTT còn hạn chế.

Đặng Thị Hồng Hà & cộng sự (2024) sử dụng dữ liệu của 200 công ty niêm yết trong 5 năm từ 2018 - 2022, tương ứng khoảng 1.000 quan sát. MBTT được đại diện bằng giá trị tuyệt đối của khoản dôn tích có thể điều chỉnh, tức tiếp cận từ góc độ quản trị lợi nhuận. Kết quả mô tả cho thấy mức minh bạch khác nhau theo ngành, ngành có hoạt động kinh doanh càng phức tạp thì không gian cho ước tính và điều chỉnh kế toán càng lớn. Nghiên cứu cũng ghi nhận xu hướng điều chỉnh lợi nhuận gia tăng sau Covid-19. Dù vậy, công trình mới dừng lại ở thông kê số liệu, chưa kiểm định đồng thời các yếu tố quyết định MBTT bằng mô hình hồi quy đa biến.

(2) Nghiên cứu trên phạm vi dữ liệu sơ cấp và đặc tính chất lượng thông tin

Bên cạnh việc phân tích số liệu trên BCTC và các chỉ số công bố thông tin thì để xác định

MBTT trên BCTC còn dựa vào cảm nhận của các bên liên quan dựa trên đặc tính của thông tin.

Vishwanath & Kaufmann (2001) cho rằng minh bạch tài chính được hình thành từ nhiều thuộc tính: thông tin phải dễ tiếp cận đối với mọi đối tượng trên thị trường, được cung cấp đúng lúc, đáp ứng nhu cầu ra quyết định, đầy đủ, chính xác và đáng tin cậy chứ không chỉ ở việc thông tin có được công bố hay không. Khi các thuộc tính này không được bảo đảm, bất cân xứng thông tin, lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức có thể gia tăng, làm suy yếu hoạt động định giá và phân bổ nguồn lực trên thị trường tài chính. Đặc tính đáng tin cậy trong nghiên cứu cũng nói đến việc thiếu MBTT xảy ra khi thông tin bị trình bày sai lệch và không chính xác. Ý nghĩa này rất gần với tính trung thực được thể hiện trong IASB, FASB (2010) sau này.

Van Beest & cộng sự (2009) trong công trình *"Quality of Financial Reporting: Measuring Qualitative Characteristics"*, đã dựa trên các đặc tính của thông tin trong dự thảo Khuôn mẫu khái niệm IASB & FASB (2008) để xây dựng bộ công cụ đo sự minh bạch. Bộ công cụ gồm 21 tiêu chí, được áp dụng cho 231 báo cáo thường niên của doanh nghiệp niêm yết tại Hoa Kỳ, Anh và Hà Lan trong các năm 2005 và 2007. Thang đo bao quát tính thích hợp, trình bày trung thực, khả năng dễ hiểu, khả năng so sánh và tính kịp thời. Khả năng kiểm chứng không được tách thành một câu phần riêng mà được phản ánh trong nhóm tiêu chí liên quan đến trình bày trung thực.

Mai Thị Hoa (2020) kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để nghiên cứu tính MBTT trên BCTC của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam. Mô hình gồm tám yếu tố giải thích và biến phụ thuộc được đo bằng 29 tiêu chí. Kết quả chưa ghi nhận mối liên hệ có ý nghĩa giữa KSNB và MBTT. Tác giả đề xuất cải thiện hiệu quả của HĐQT, ban giám đốc và ban kiểm soát; nâng cao năng lực, trách nhiệm của nhân viên kế toán; hoàn thiện hệ thống pháp luật; lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp và sử dụng đơn vị kiểm toán có uy tín. Công trình vẫn đề ngỏ các yếu tố khác, chưa đề cập đến như văn hóa doanh nghiệp, trách nhiệm xã hội và áp lực từ nhà đầu tư hoặc các bên liên quan.

Bài báo của nhóm tác giả Bùi Hữu Đức và Bùi Khánh Linh (2026), bằng phương pháp nghiên cứu trên dữ liệu sơ cấp từ 338 sinh viên năm nhất tại các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Hà Nội, đồng thời vận dụng lý thuyết minh bạch thông tin trong cơ sở giáo dục đại học được hiểu là mức độ mà các trường đại học công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo, điều kiện bảo đảm chất lượng, học phí, kết quả đầu ra và hiệu quả hoạt động của mình cho các bên liên quan, đặc biệt là người học. Nhóm tác giả đã chỉ ra minh bạch thông tin theo cơ chế "ba công khai" có mức độ tác động khác nhau đến quyết định lựa chọn trường đại học của sinh viên tại Hà Nội.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu đã đề xuất nhiều mô hình đo lường và giải thích MBTT trên BCTC, nhưng bằng chứng riêng cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hạn chế. Khoảng trống này đáng chú ý vì ngành có mức phụ thuộc nguyên liệu cao, rủi ro hoạt động lớn và nhu cầu vốn đáng kể. Bản thân khái niệm "minh bạch" cũng khó quan sát và đo lường, đặc biệt khi chủ thể nắm giữ thông tin có động cơ che giấu (Vishwanath & Kaufmann, 2001). Vì thế, khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến MBTT trên BCTC của doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi niêm yết vừa bổ sung bằng chứng học thuật, vừa tạo căn cứ cho hàm ý quản trị và chính sách phù hợp với đặc thù ngành trong giai đoạn chuyển đổi số mạnh mẽ như hiện nay.

Đóng góp của nghiên cứu nằm ở việc điều chỉnh mô hình từ các công trình trước cho bối cảnh ngành thức ăn chăn nuôi và kiểm định mô hình bằng nhận thức của nhiều nhóm bên liên quan. Kết quả không chỉ hữu ích đối với doanh nghiệp đã niêm yết mà còn cung cấp tham chiếu cho doanh nghiệp chưa niêm yết tham khảo phục vụ định hướng niêm yết trên trong tương lai và tiếp cận nhiều cơ hội đầu tư mới.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận về minh bạch thông tin trên BCTC

Lý thuyết thông tin hữu ích (Decision Usefulness Theory) đặt nhu cầu ra quyết định của người sử dụng ở vị trí trung tâm. Theo IASB (2010) và FASB (2010), báo cáo tài chính mục đích chung phải cung cấp thông tin hữu ích cho nhà đầu tư hiện hữu và tiềm năng, bên cho vay và các chủ nợ khác. Từ góc nhìn

này, minh bạch không thể chỉ được đánh giá bằng số lượng nội dung đã công bố, điều quan trọng là thông tin có liên quan đến quyết định và phản ánh trung thực bản chất kinh tế của giao dịch, gọi là: tính thích hợp và trình bày trung thực. Van Beest và cộng sự (2009) còn nhấn mạnh vai trò của khả năng so sánh, tính kịp thời và khả năng dễ hiểu trong việc gia tăng tính hữu ích. Đối với doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi, việc từng bước tiếp cận IFRS có thể hỗ trợ khả năng đối chiếu kết quả hoạt động với doanh nghiệp trong khu vực và quốc tế. Nghiên cứu vì vậy đo tính MBTT thông qua năm khía cạnh: tính thích hợp, trình bày trung thực, tính kịp thời, khả năng dễ hiểu/tiếp cận và khả năng so sánh.

Tính thích hợp phản ánh khả năng của thông tin trong việc hỗ trợ dự báo hoặc xác nhận những đánh giá tình hình hoạt động đã có. Trình bày trung thực (đáng tin cậy) yêu cầu số liệu và thuyết minh phản ánh đúng nội dung kinh tế, không bị chi phối bởi ý chí chủ quan của chủ thể nào đó. Khả năng dễ hiểu và tiếp cận giúp người sử dụng có kiến thức có thể thu thập, đọc và phân tích BCTC thuận lợi. Khả năng so sánh cho phép nhận diện sự thay đổi giữa các kỳ hoặc khác biệt giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành. Tính kịp thời đòi hỏi thông tin đến với người sử dụng khi nó vẫn còn giá trị đối với quyết định kinh tế. Trên nền tảng đó, nghiên cứu kế thừa cách vận dụng thang đo chất lượng của Van Beest

và cộng sự (2009), đồng thời điều chỉnh các chỉ báo từ những công trình liên quan để phù hợp với điều kiện của ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam.

2.2. Cơ sở lý luận về các yếu tố ảnh hưởng đến MBTT trên BCTC

Lý thuyết đại diện cung cấp cơ sở giải thích nhu cầu minh bạch khi quyền sở hữu tách khỏi quyền điều hành. Jensen & Meckling (1976) cho rằng sự khác biệt về mục tiêu giữa cổ đông và nhà quản lý có thể làm phát sinh hành vi cơ hội và chi phí đại diện, bởi người quản lý không phải lúc nào cũng hành động hoàn toàn vì lợi ích của chủ sở hữu. Với tư cách là người được ủy quyền đại diện pháp luật, người quản lý có xu hướng hành động để tối đa hóa lợi ích cá nhân (như tiền thưởng, quyền lợi ngoài lương) thay vì nghĩ đến lợi ích của cổ đông, dẫn đến sự phát sinh của chi phí đại diện.

Trong quan hệ này, BCTC là một kênh để cổ đông và các bên liên quan theo dõi việc sử dụng nguồn lực và đánh giá hoạt động của nhà quản lý. Bushman & cộng sự (2004) cho thấy thông tin kế toán có chất lượng hỗ trợ cơ chế quản trị thông qua việc thu hẹp khoảng cách thông tin và tăng khả năng đánh giá trách nhiệm điều hành. Đối với doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi, ưu thế thông tin của nhà quản lý thể hiện rõ ở dữ liệu về chi phí nguyên liệu, hàng tồn kho, chính sách giá bán. Công bố minh bạch có thể hạn chế việc

Bảng 1: Đặc tính đo lường mức độ MBTT trên BCTC

Các đặc tính	Tác giả nghiên cứu công trình có liên quan
Tính thích hợp	Vishwanath & Kaufmann (2001); Kulzick (2004); Blanchet (2002); Zarb (2006); Van Beest & cộng sự (2009); IASB, FASB (2010); Nguyễn Đình Hùng (2010); Nguyễn Trọng Nguyên (2015); Mai Thị Hoa (2020).
Tính trung thực (Sự tin cậy)	Vishwanath & Kaufmann (2001); Blanchet (2002); Zarb (2006); Van Beest & cộng sự (2009); IASB, FASB (2010); Nguyễn Đình Hùng (2010); Nguyễn Trọng Nguyên (2015); Mai Thị Hoa (2020).
Tính kịp thời	Kulzick (2004); Blanchet (2002); Zarb (2006); Van Beest & cộng sự (2009); IASB, FASB (2010); Nguyễn Đình Hùng (2010); Nguyễn Trọng Nguyên (2015); Mai Thị Hoa (2020).
Có thể so sánh	Vishwanath & Kaufmann (2001); Kulzick (2004); Blanchet (2002); Zarb (2006); Van Beest & cộng sự (2009); IASB, FASB (2010); Nguyễn Đình Hùng (2010); Nguyễn Trọng Nguyên (2015); Mai Thị Hoa (2020).
Dễ hiểu, dễ tiếp cận (Sự thuận tiện)	Vishwanath & Kaufmann (2001); Kulzick (2004); Blanchet (2002); Van Beest & cộng sự (2009); IASB, FASB (2010); Nguyễn Đình Hùng (2010); Nguyễn Trọng Nguyên (2015); Mai Thị Hoa (2020).

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

che giấu thua lỗ hoặc điều chỉnh giao dịch vì lợi ích riêng. Từ góc độ lý thuyết đại diện cho thấy MBTT trên BCTC là cơ chế giúp giảm chi phí đại diện và bảo vệ lợi ích của các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp. Do đó, đặc điểm HĐQT và ban giám đốc được kỳ vọng có liên quan đến MBTT trên BCTC.

Minh bạch còn phụ thuộc vào các cơ chế giám sát bên trong và bên ngoài, như HĐQT, ban kiểm soát/ủy ban kiểm toán, KSNB và kiểm toán độc lập. Kiểm toán bên ngoài làm giảm nghi ngờ của người sử dụng bằng cách cung cấp sự bảo đảm độc lập đối với BCTC (Jensen & Meckling, 1976). Teoh & Wong (1993) ghi nhận thị trường phản ứng mạnh hơn với lợi nhuận của các doanh nghiệp được kiểm toán bởi công ty kiểm toán có chất lượng cảm nhận cao, hàm ý thông tin lợi nhuận được xem là đáng tin cậy hơn, thể hiện niềm tin của thị trường thông qua giá cả của cổ phiếu. Vì vậy, chất lượng KSNB và chất lượng kiểm toán độc lập được đưa vào mô hình như các cơ chế có khả năng cải thiện MBTT.

Lý thuyết thông tin hữu ích, được phát triển bởi Staubus (1961) và American Accounting Association (1966), cũng cho thấy tính hữu ích của BCTC phụ thuộc vào cách thông tin được tạo lập, xử lý và truyền đạt. Quy định của chuẩn mực, cơ chế lập báo cáo, hệ thống thông tin kế toán, năng lực nhân sự và mức độ tuân thủ quy định công bố của nhà quản lý đều có thể làm thay đổi chất lượng đầu ra của thông tin. Bởi vậy, nghiên cứu xem đặc điểm nhân viên kế toán và hệ thống pháp lý là những yếu tố có khả năng tác động đến tính MBTT trên BCTC.

Từ hai nền tảng lý thuyết trên, nghiên cứu phân loại các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch của thông tin thành hai nhóm. Nhóm nội bộ gồm đặc điểm HĐQT, đặc điểm ban giám đốc, chất lượng hệ thống KSNB và đặc điểm nhân viên kế toán; nhóm bên ngoài gồm đặc điểm hệ thống pháp lý và chất lượng kiểm toán độc lập. Cấu trúc này là cơ sở hình thành mô hình tại Hình 1.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Đặc điểm hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị (HĐQT) là bộ phận trung tâm trong cơ cấu quản trị công ty, giữ vai trò định hướng chiến lược, giám sát hoạt động điều hành và bảo đảm trách nhiệm giải trình của ban quản lý. Thông qua việc theo

dõi thiết kế và vận hành KSNB, kiểm tra quy trình lập BCTC và giám sát công bố, HĐQT có thể hạn chế tình trạng che giấu, trình bày sai lệch hoặc cung cấp thông tin thiếu. Bằng chứng của Beasley (1996) cho thấy cơ cấu HĐQT độc lập hơn gắn với khả năng giám sát tốt hơn; Klein (2002) cũng ghi nhận tính độc lập của cơ chế quản trị có liên quan đến việc hạn chế điều chỉnh lợi nhuận. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất:

H1: *Đặc điểm hội đồng quản trị có ảnh hưởng thuận chiều đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thực ăn chăn nuôi niêm yết*

2.3.2. Đặc điểm ban giám đốc

Ban giám đốc trực tiếp tổ chức hoạt động và triển khai các chính sách quản lý, tài chính, kế toán. Do đó, các quyết định của nhóm này tác động đến việc lựa chọn, lập và công bố thông tin. Bài viết của Plockinger & cộng sự (2016) cho thấy đặc điểm của nhà quản lý cấp cao có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định về báo cáo tài chính. Tùy thuộc động cơ quản trị và mức độ thực hiện trách nhiệm giải trình, ban giám đốc có thể thúc đẩy hoặc làm suy giảm chất lượng công bố (Healy & Wahlen, 1999).

Với quyền kiểm soát nguồn lực được chủ sở hữu ủy thác, ban giám đốc có khả năng định hình môi trường kiểm soát và toàn bộ quá trình lập, trình bày BCTC. Nếu Ban giám đốc đề cao tính tuân thủ, trách nhiệm giải trình và đạo đức quản lý thì tính MBTT trên BCTC có xu hướng được nâng cao; ngược lại, động cơ tư lợi có thể tạo áp lực điều chỉnh hoặc trì hoãn công bố. Nghiên cứu đề xuất:

H2: *Đặc điểm ban giám đốc có ảnh hưởng thuận chiều đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thực ăn chăn nuôi niêm yết*

2.3.3. Chất lượng hệ thống kiểm soát nội bộ

KSNB bao gồm các chính sách, quy trình và thủ tục nhằm nhận diện, phòng ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro trong hoạt động. Doyle & cộng sự (2007) cho thấy điểm yếu trọng yếu về KSNB thường xuất hiện ở doanh nghiệp nhỏ hơn, trẻ hơn, có tình hình tài chính yếu, hoạt động phức tạp, tăng trưởng quá nhanh hoặc đang tái cấu trúc. Những điều kiện này làm tăng rủi ro sai sót trong quá trình lập BCTC. Bằng chứng liên quan còn cho thấy điểm yếu KSNB đi cùng chất lượng khoản dôn tích thấp, phản ánh sai số ước tính lớn hơn và khả năng chuyên hóa thành dòng tiền kém hơn điều này dẫn đến thông tin kế toán

bị suy giảm chất lượng. Khi KSNB được thiết kế và vận hành hữu hiệu, dữ liệu kế toán có khả năng được thu thập, xử lý và báo cáo đầy đủ, chính xác và đúng lúc hơn. Do đó, nghiên cứu đề xuất:

H3: *Chất lượng hệ thống KSNB có ảnh hưởng thuận chiều đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thực ăn chăn nuôi niêm yết*

2.3.4. Đặc điểm nhân viên kế toán

Nhân viên kế toán trực tiếp thu thập, xử lý, ghi nhận, tổng hợp và trình bày dữ liệu tài chính. Các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của IESBA/IFAC nhấn mạnh năng lực chuyên môn, tính chính trực, khách quan và thận trọng như những điều kiện cốt lõi hình thành thông tin phản ánh đúng thực tế và có đầy đủ cơ sở chứng minh. Xu (2003) cho rằng chất lượng dữ liệu của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc đáng kể vào cam kết của lãnh đạo, hoạt động đào tạo và đặc điểm của hệ thống. Vì vậy, trình độ và đạo đức của người xử lý dữ liệu có thể chi phối trực tiếp chất lượng thông tin đầu ra.

Đội ngũ kế toán có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và ý thức tuân thủ tốt sẽ giúp BCTC được lập đầy đủ, chính xác, khách quan và dễ hiểu hơn. Ngược lại, hạn chế về năng lực hoặc đạo đức nghề nghiệp có thể làm gia tăng sai sót và giảm độ tin cậy. Từ lập luận này, nghiên cứu đề xuất:

H4: *Đặc điểm nhân viên kế toán có ảnh hưởng thuận chiều đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thực ăn chăn nuôi niêm yết*

2.3.5. Đặc điểm hệ thống pháp lý

Hệ thống pháp lý bao gồm luật, chuẩn mực, chế độ kế toán - kiểm toán, yêu cầu CBTT trên thị trường chứng khoán và cơ chế giám sát, xử phạt. Quy định rõ ràng, nhất quán và được thực thi hiệu quả tạo khuôn khổ để doanh nghiệp lập và công bố BCTC theo quy định chung. Ngược lại, nếu các quy định còn thiếu chặt chẽ hoặc việc thực thi pháp luật chưa nghiêm, doanh nghiệp có thể lợi dụng khoảng trống pháp lý để hạn chế CBTT hoặc làm giảm chất lượng thông tin. Jaggi & Low (2000) cho thấy sự khác biệt về hệ thống pháp luật gắn với mức công bố khác nhau giữa các quốc gia, trong đó doanh nghiệp tại các nước theo thông luật có mức công bố cao hơn nhóm nước theo dân luật. Vander Bauwhede (2001) cũng đề xuất khung phân tích nhân mạnh vai trò của chất lượng kiểm

toán, cơ chế quản trị, thuế và tài trợ nợ đối với chất lượng báo cáo tài chính châu Âu lục địa. Từ đó, nghiên cứu đề xuất:

H5: *Đặc điểm hệ thống pháp lý có ảnh hưởng thuận chiều đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thực ăn chăn nuôi niêm yết*

2.3.6. Chất lượng kiểm toán độc lập

Kiểm toán độc lập là cơ chế bảo đảm từ bên ngoài, hướng đến việc đánh giá liệu BCTC có được trình bày trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không. Các thủ tục kiểm toán giúp nhận diện sai sót, gian lận và trường hợp không tuân thủ chuẩn mực. DeAngelo (1981) lập luận rằng chất lượng kiểm toán có quan hệ với quy mô công ty kiểm toán ngay cả khi năng lực về công nghệ của các kiểm toán viên hạn đầu tương đương, bởi công ty lớn có nhiều lợi ích kinh tế và danh tiếng cần bảo vệ hơn. Do đó, quy mô hoặc danh tiếng thường được dùng như biến đại diện cho chất lượng kiểm toán. Trong nhiều trường hợp kiểm toán viên ít bị chi phối bởi các tác nhân bên ngoài hơn các chủ thể giám sát nội bộ, do đó có khả năng chỉ ra các thủ thuật tinh vi nhằm mục đích điều chỉnh số liệu tài chính. Kiểm toán viên độc lập, đặc biệt là kiểm toán viên có uy tín, trình độ cao là người tạo ra báo cáo lợi nhuận đáng tin cậy hơn đối với nhà đầu tư (Teoh & Wong, 1993).

Vì vậy, năng lực chuyên môn, tính độc lập, uy tín và hệ thống bảo đảm chất lượng của đơn vị kiểm toán được kỳ vọng làm tăng độ tin cậy của BCTC và củng cố niềm tin của người sử dụng. Nghiên cứu đề xuất:

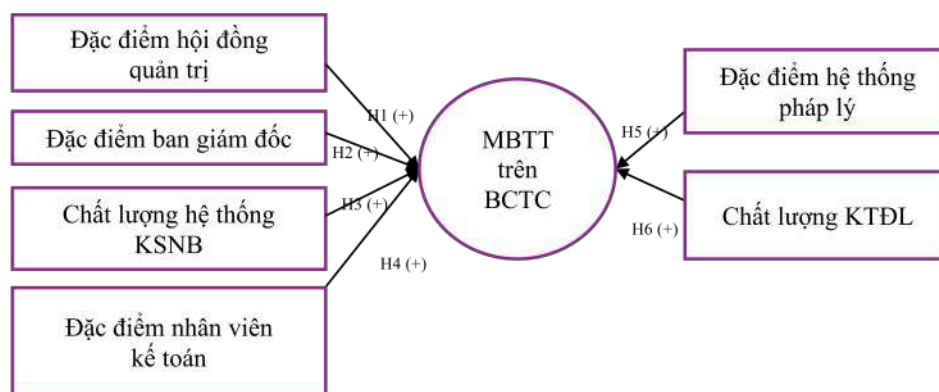
H6: *Chất lượng KTĐL có ảnh hưởng thuận chiều đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thực ăn chăn nuôi niêm yết*

Tóm lại, mô hình gồm sáu yếu tố giải thích tính MBTT trên BCTC: đặc điểm HĐQT, đặc điểm ban giám đốc, chất lượng hệ thống KSNB, đặc điểm nhân viên kế toán, đặc điểm hệ thống pháp lý và chất lượng kiểm toán độc lập. Việc nhận diện đầy đủ các yếu tố này có ý nghĩa quan trọng khi xây dựng mô hình, cho phép đánh giá mức tác động của từng yếu tố đến tính MBTT.

3. Phương pháp nghiên cứu

* Mẫu nghiên cứu và thang đo

Nghiên cứu áp dụng mẫu thực hành tối thiểu năm quan sát cho một biến đo lường trong phân tích đa biến (Hair & cộng sự, 1998). Mô hình sử dụng 27 biến quan sát,



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Hình 1: Khung nghiên cứu đề xuất

gồm năm chỉ báo MBTT (Bảng 2) và 22 chỉ báo của sáu yếu tố giải thích (Bảng 3); vì vậy, cỡ mẫu tối thiểu được xác định là 135. Để tăng khả năng thu hồi và độ tin cậy, 280 phiếu được phát cho ba nhóm: nhân sự bên trong DNSX thức ăn chăn nuôi niềm yết; kiểm toán viên độc lập; và nhà đầu tư, cô đồng, chuyên viên phân tích tài chính hoặc nhân sự công ty chứng khoán. Nhóm nội bộ bao gồm thành viên HĐQT, ban giám đốc, kế toán trưởng, kế toán tổng hợp, cán bộ KSNB và nhân viên tài chính - kế toán.

toán tổng hợp và cán bộ KSNB của doanh nghiệp trong ngành. Ý kiến chuyên gia được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của mô hình, hiệu chỉnh nội dung thang đo và hoàn thiện bảng hỏi. Bảng hỏi chung cho các nhóm bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, sử dụng thang Likert năm mức từ 1- Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý. Một số câu hỏi mở được bổ sung để ghi nhận nhận xét về thực trạng lập, trình bày, công bố BCTC và các yếu tố ảnh hưởng đến MBTT. Qua đó gợi ý một số khuyến nghị tăng cường tính MBTT

Bảng 2: Nội dung của tính MBTT trên BCTC của các DNSX thức ăn chăn nuôi

Mã hoá biến	Nội dung biến quan sát (MBTT trên BCTC)	Các nghiên cứu trước
MBTT1	BCTC cung cấp thông tin có liên quan đến quyết định của người sử dụng	VAS21; IASB (2018); Van Beest & cộng sự (2009); IASB, FASB (2010); Nguyễn Đình Hùng (2010); Nguyễn Trọng Nguyễn (2015); Mai Thị Hoa (2020).
MBTT 2	Thông tin trên BCTC phản ánh trung thực bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện	
MBTT 3	BCTC được trình bày rõ ràng và thuận tiện cho việc tiếp cận, đọc hiểu	
MBTT 4	Thông tin cho phép so sánh giữa các kỳ và giữa doanh nghiệp với các đơn vị cùng ngành	
MBTT 5	BCTC được cung cấp vào thời điểm thông tin vẫn còn giá trị đối với quyết định	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

*** Quy trình nghiên cứu**

Quy trình gồm hai giai đoạn. Ở giai đoạn định tính, nghiên cứu phỏng vấn sâu 10 chuyên gia có kinh nghiệm về kế toán, kiểm toán, đặc biệt có chuyên môn trong lập, đọc và phân tích BCTC, gồm giảng viên, thành viên HĐQT, nhà quản lý, kế toán trưởng, kế

của các DNSX thức ăn chăn nuôi niềm yết.

Giai đoạn định lượng được triển khai từ tháng 2 đến tháng 4/2026 bằng khảo sát trực tiếp, điện thoại, email và Zalo. Trong 280 phiếu phát ra, 120 phiếu dành cho nhóm nhân sự trong doanh nghiệp (bao gồm thành viên HĐQT, ban giám đốc, nhân sự phòng kế toán,

Bảng 3: Thang đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thực ăn chăn nuôi

STT	Mã hoá	Tên các biến quan sát (chỉ báo)	Căn cứ xây dựng thang đo
	HDQT	Đặc điểm hội đồng quản trị	
1	HDQT1	Chức năng Chủ tịch HĐQT được phân tách rõ với chức danh Giám đốc/Tổng giám đốc điều hành	Farber (2005); Gul & Leung (2004); Al- Shammari & Al-Sultal (2010); Jouini (2013); Nghị định 155/2020-CP
2	HDQT2	HĐQT thường xuyên giám sát việc tuân thủ pháp luật và các quy định nội bộ của doanh nghiệp	Yermack (1996); Chueng & cộng sự (2007); Nghị định 155/2020-CP
3	HDQT3	Cơ cấu HĐQT đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ thành viên độc lập	Fama & Jensen (1983); Agrawal & Knoeber (1996); Kelton & Yang (2008); Cheng & Courtenay (2006); Ahmad-Zaluki & Wan-Hussin (2009); Ienciu (2012); Nghị định 155/2020-CP
	BGD	Đặc điểm ban giám đốc	
4	BGD1	Ban giám đốc nắm vững các yêu cầu liên quan đến lập, trình bày và công bố BCTC	Zhara & cộng sự (2000); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013); Abdullah & cộng sự (2015)
5	BGD2	Ban giám đốc thực hiện nghiêm các yêu cầu về lập, trình bày và công bố BCTC	Zhara & cộng sự (2000); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013); Abdullah & cộng sự (2015)
6	BGD3	Ban giám đốc thể hiện tính chính trực và trách nhiệm đối với việc công bố BCTC minh bạch	Zhara & cộng sự (2000); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013); Abdullah & cộng sự (2015)
	KSNB	Chất lượng hệ thống KSNB	
7	KSNB1	Doanh nghiệp ban hành các thủ tục kiểm soát nhằm bảo đảm hoạt động tuân thủ pháp luật	Dechow & Schrand (2004); Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Phạm Quốc Thuận (2022); COSO (2013), VAS
8	KSNB2	Hệ thống KSNB có khả năng phòng ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro kịp thời	Doyle & cộng sự (2007); Nguyễn Đình Hùng (2010); Abdullah & cộng sự (2015); Phạm Quốc Thuận (2022); COSO (2013), VAS
9	KSNB3	Hệ thống KSNB bảo vệ tài sản khỏi mất mát, sử dụng sai mục đích hoặc kém hiệu quả	Doyle & cộng sự (2007); Nguyễn Đình Hùng (2010); Abdullah & cộng sự (2015); Phạm Quốc Thuận (2022); COSO (2013), VAS
10	KSNB4	Hoạt động của hệ thống thông tin kế toán được KSNB kiểm tra và giám sát thường xuyên	Doyle & cộng sự (2007); Nguyễn Đình Hùng (2010); Abdullah & cộng sự (2015); Phạm Quốc Thuận (2022); COSO (2013), VAS
11	KSNB5	KSNB tăng cường tính hiệu lực về mặt điều hành, hiệu năng quản lý và hiệu quả kinh doanh của đơn vị	Doyle & cộng sự (2007); Nguyễn Đình Hùng (2010); Abdullah & cộng sự (2015); Phạm Quốc Thuận (2022); COSO (2013), VAS
	NVKT	Đặc điểm nhân viên kế toán	
12	NVKT1	Nhân viên kế toán hiểu sâu và vận dụng đúng chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành	Nguyễn Thị Hồng Nga (2014); Phạm Quốc Thuận (2022); Luật Kế toán (2015); Thông tư 70/2015/TT-BTC
13	NVKT2	NVKT hiểu rõ về quy trình và đặc điểm SXKD của DN	Nguyễn Thị Hồng Nga (2014); Phạm Quốc Thuận (2022); Luật Kế toán (2015); Thông tư 70/2015/TT-BTC
14	NVKT3	NVKT có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp	Nguyễn Thị Hồng Nga (2014); Phạm Quốc Thuận (2022); Luật Kế toán (2015); Thông tư 70/2015/TT-BTC
	HTPL	Đặc điểm hệ thống pháp lý	
15	HTPL1	Chuẩn mực và chế độ kế toán được quy định đầy đủ, rõ ràng	Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013)
16	HTPL2	Chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp với điều kiện hoạt động của doanh nghiệp	Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013)
17	HTPL3	Quy định về công bố thông tin BCTC có nội dung đầy đủ, rõ ràng và phù hợp	Hu (2002); Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013)
18	HTPL4	Chế tài và trách nhiệm pháp lý đối với các bên vi phạm có đủ tính răn đe	Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013)
	KTDL	Chất lượng kiểm toán độc lập	
19	KTDL1	BCTC của doanh nghiệp được kiểm toán bởi công ty kiểm toán có uy tín	Fargher & cộng sự (2001); Archambault & Archambault (2003); Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013)
20	KTDL2	Kiểm toán viên có năng lực chuyên môn phù hợp và hiểu biết sâu về cuộc kiểm toán	Fargher & cộng sự (2001); Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013); Archambault & Archambault (2003)
21	KTDL3	Kiểm toán viên có ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp	Fargher & cộng sự (2001); Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013); Archambault & Archambault (2003)
22	KTDL4	Công ty kiểm toán duy trì cam kết và cơ chế bảo đảm chất lượng cho từng cuộc kiểm toán	Fargher & cộng sự (2001); Abdullah & cộng sự (2015); Nguyễn Đình Hùng (2010); Bùi Thị Thủy (2013); Archambault & Archambault (2003)

(Nguồn: Tác giả nghiên cứu và tổng hợp)

nhân sự phòng KSNB), 70 phiếu cho kiểm toán viên độc lập và 90 phiếu cho nhà đầu tư, cổ đông, chuyên viên phân tích hoặc nhân sự công ty chứng khoán. Sau khi loại phiếu thiếu thông tin hoặc có biểu hiện trả lời một phương án cho toàn bộ câu hỏi, 240 phiếu hợp lệ được giữ lại. Cơ cấu phản hồi gồm 40,4% người bên trong doanh nghiệp, 33,8% kiểm toán viên và 25,8% nhóm người sử dụng thông tin. Tất cả người trả lời đều có kinh nghiệm liên quan đến lập, kiểm toán, phân tích hoặc sử dụng BCTC của doanh nghiệp sản xuất.

*** Phân tích dữ liệu:**

Dữ liệu được mã hóa và xử lý trên SPSS 26 theo bốn bước. Thứ nhất, thang đo được đánh giá tin cậy bằng Cronbach's Alpha, mức từ 0,60 trở lên có thể được xem xét trong nghiên cứu mang tính khám phá (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995), đồng thời các chỉ báo phải có tương quan biến - tổng lớn hơn 0,4 (Cristobal & cộng sự, 2007). Thứ hai, EFA - phân tích nhân tố khám phá được thực hiện với KMO > 0,50, Bartlett có Sig. < 0,05 và tổng phương sai trích từ 50% trở lên. Thứ ba, hồi quy tuyến tính bội OLS được dùng để ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập; đa cộng tuyến được kiểm tra bằng VIF (điều kiện <5) và giả định phương sai sai số không đổi được xem xét thông qua tương quan phần dư bằng hệ số Spearman's, ngoài ra đưa ra mức độ giải thích của mô hình thông qua hệ số R-squared. Cuối cùng, kiểm định ANOVA được áp dụng nhằm đánh giá sự phù hợp tổng thể của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Kết quả Cronbach's Alpha cho thấy các nhóm biến đều đạt giá trị tương đối cao, Cronbach's Alpha vượt ngưỡng 0,6 và hệ số tương quan biến tổng đều thỏa mãn lớn hơn 0,4. Tuy nhiên, chỉ báo KSNB3 và HTPL2 có tương quan biến - tổng lần lượt là 0,338 và 0,249, thấp hơn ngưỡng 0,40, nên được loại trước khi phân tích tiếp (Bảng 4). Sau khi loại chỉ báo nghiên cứu tiếp tục kiểm định độ tin cậy của các chỉ báo còn lại trong từng nhóm biến và cho kết quả như Bảng 5.

Sau khi loại chỉ báo KSNB3 và HTPL2, toàn bộ chỉ báo còn lại có tương quan biến - tổng lớn hơn 0,4, hệ số Cronbach's Alpha nếu xóa bỏ chỉ báo đều thỏa mãn nhỏ hơn hệ số

Cronbach's Alpha ban đầu. Như vậy, 25 chỉ báo còn lại, gồm 20 chỉ báo của biến độc lập và 5 chỉ báo của biến phụ thuộc đều có ý nghĩa thống kê và đủ điều kiện đưa vào phân tích EFA.

Kết quả phân tích EFA: dữ liệu ở bảng 6 cho thấy chỉ số KMO đạt $0,850 > 0,5$ chứng tỏ phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's là 2346,69 với mức ý nghĩa Sig = $0,000 < 0,05$, điều này chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp. Sau khi kiểm định phương sai giải thích, 6 nhân tố được rút ra giải thích được 71,373% (>50%) biến thiên của dữ liệu. Như vậy, phân tích EFA là phù hợp.

Kết quả ở bảng 7 cho thấy các chỉ báo hội tụ vào 6 yếu tố, nhân tố 1 có 3 chỉ báo hội tụ là HDQT1, HDQT2, HDQT3 được gọi là yếu tố đặc điểm hội đồng quản trị. Yếu tố 2 có 4 chỉ báo hội tụ là KTDL1, KTDL2, KTDL3, KTDL4 nên ta gọi là yếu tố Chất lượng kiểm toán độc lập. Yếu tố 3 có 3 chỉ báo hội tụ là BGD1, BGD2, BGD3 được gọi là đặc điểm ban giám đốc. Yếu tố 4 có 3 chỉ báo hội tụ là HTPL1, HTPL3, HTPL4 được gọi là Đặc điểm hệ thống pháp lý. Yếu tố 5 có 3 chỉ báo hội tụ là NVKT1, NVKT2, NVKT3 được gọi là đặc điểm nhân viên kế toán. Yếu tố 6 có 4 chỉ báo hội tụ là KSNB1, KSNB2, KSNB4, KSNB5 được gọi là chất lượng hệ thống KSNB. Trong cả 6 yếu tố đó không có chỉ báo nào có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5, vậy cả 20 chỉ báo đều được giữ nguyên, không chỉ báo nào bị loại.

Tiếp tục thực hiện phân tích EFA nhằm rút các chỉ báo về 1 yếu tố là MBTT. Kết quả EFA cho biến phụ thuộc MBTT cho kết quả KMO bằng $0,825 > 0,5$ chứng tỏ phân tích yếu tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's là 745,704 với mức ý nghĩa Sig = $0,000 < 0,05$, điều này chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp. Yếu tố được rút ra giải thích được 71,939% biến thiên của dữ liệu và cả 5 chỉ báo đều hội tụ vào một nhóm với hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, vậy cả 5 chỉ báo đều được giữ nguyên.

Nhìn chung, cấu trúc thực nghiệm của biến phù hợp với mô hình đo lường dự kiến về tính

Bảng 4: Kết quả kiểm định độ tin cậy các chỉ báo của từng nhóm biến

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số độ tin cậy nhất quán nội bộ Cronbach's Alpha nếu loại biến
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Đặc điểm hội đồng quản trị Cronbach's Alpha = 0.762				
HDQT1	7.21	2.779	.573	.706
HDQT2	7.32	2.811	.546	.733
HDQT3	7.16	2.095	.679	.580
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Đặc điểm ban giám đốc Cronbach's Alpha = 0.864				
BGD1	9.25	1.561	.726	.822
BGD2	9.34	1.489	.697	.854
BGD3	9.26	1.506	.807	.750
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Chất lượng hệ thống KSNB Cronbach's Alpha = 0.74				
KSNB1	14.27	6.104	.680	.629
KSNB2	14.33	6.463	.538	.682
KSNB3	14.27	6.857	.338	.766
KSNB4	14.33	6.816	.502	.696
KSNB5	14.33	6.774	.503	.695
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo đặc điểm nhân viên kế toán Cronbach's Alpha = 0.818				
NVKT1	8.58	2.026	.724	.694
NVKT2	8.73	2.272	.623	.796
NVKT3	8.65	2.044	.668	.753
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Đặc điểm hệ thống pháp lý Cronbach's Alpha = 0.703				
HTPL1	12.96	3.069	.643	.545
HTPL2	13.10	3.734	.249	.795
HTPL3	12.87	3.435	.507	.631
HTPL4	13.05	3.014	.618	.556
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Chất lượng KTĐL Cronbach's Alpha = 0.809				
KTDL1	10.33	4.640	.661	.748
KTDL2	10.58	4.621	.628	.760
KTDL3	10.31	4.047	.612	.773
KTDL4	10.39	4.348	.623	.761
Kết quả phân tích độ tin cậy của MBTT Cronbach's Alpha = 0.847				
MBTT1	15.93	8.565	.674	.810
MBTT2	16.38	8.881	.630	.822
MBTT3	16.00	8.456	.662	.813
MBTT4	16.06	8.641	.609	.828
MBTT5	16.03	8.133	.700	.803

(Nguồn: Xử lý dữ liệu SPSS)

Bảng 5: Kết quả kiểm định độ tin cậy các chỉ báo sau khi loại biến

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Chất lượng hệ thống KSNB Cronbach's Alpha = 0.766				
KSNB1	10.65	3.926	.655	.662
KSNB2	10.71	4.022	.573	.708
KSNB4	10.72	4.396	.507	.741
KSNB5	10.72	4.288	.534	.728
Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Đặc điểm hệ thống pháp lý Cronbach's Alpha = 0.795				
HTPL1	8.73	1.744	.703	.650
HTPL3	8.65	2.012	.565	.794
HTPL4	8.83	1.732	.651	.707

(Nguồn: Xử lý dữ liệu SPSS)

Bảng 6: Hệ số KMO và kiểm định Barlett's các biến độc lập

Kiểm định KMO and Bartlett		
Chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin về độ thích hợp của mẫu.		.850
Kiểm định Bartlett	Xấp xỉ Chi bình phương	2346.690
Độ cầu	df	190
	Sig.	.000

(Nguồn: Xử lý dữ liệu SPSS)

minh bạch và các khái niệm được sử dụng có độ tin cậy, giá trị lý thuyết cao, phù hợp để thực hiện tiếp phân tích hồi quy.

Mô hình được ước lượng bằng OLS sau khi kiểm tra 2 điều kiện liên quan đến đa cộng tuyến và tính đồng nhất của phương sai sai số không đổi.

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Kết quả này được xác định phụ thuộc vào độ chấp nhận của biến (Tolerance) và hệ số phóng đại phương sai (VIF) ở Bảng 8. Kết quả cho thấy cả 6 biến độc lập HDQT, BGD, KSNB, NVKT, HTPL, KTDL đều có Tolerance lớn và VIF dao động từ 1,448 đến 3,098, thấp hơn 5; vậy, kết quả cho thấy không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình.

Kết quả kiểm tra tính đồng nhất của phương sai sai số

Để xem xét phương sai sai số thay đổi, nghiên cứu lựa chọn phân dư, lấy giá trị tuyệt đối, ký hiệu là biến "Phandu". Sau đó, kiểm định tương quan hạng Spearman giữa biến này với sáu biến giải thích gồm HDQT, BGD, KSNB,

NVKT, HTPL, KTDL. Tất cả hệ số tương quan đều có Sig. > 0,05. Do đó chưa có bằng chứng về mối liên hệ có ý nghĩa giữa độ lớn phân dư và các biến giải thích, hay nói cách khác, phương sai của sai số trong mô hình là không đổi.

Sau khi đáp ứng các kiểm định chẩn đoán, kết quả ước lượng OLS được đánh giá trên ba phương diện: khả năng giải thích của mô hình, mức phù hợp tổng thể và ý nghĩa thông kê của từng hệ số hồi quy.

Bảng 9 cho thấy hệ số R bằng 0,861 thể hiện mối quan hệ khá chặt chẽ giữa các biến. Hệ số R-squared bằng 0,741 và R-squared hiệu chỉnh bằng 0,734 cho thấy 6 biến độc lập giải thích được khoảng 73,4% sự biến thiên của biến MBTT, chứng tỏ mô hình hồi quy có mức độ phù hợp tốt với dữ liệu nghiên cứu; phần còn lại thuộc về các yếu tố ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kết quả kiểm định độ phù hợp mô hình (hay còn gọi là kiểm định F):

Kết quả ANOVA cho thấy mô hình có ý nghĩa thông kê với F=111,071 tương ứng với

Bảng 7: Ma trận nhân tố độc lập đã xoay

	Thành phần					
	1	2	3	4	5	6
HDQT1	.702					
HDQT2	.703					
HDQT3	.736					
BGD1			.825			
BGD2			.819			
BGD3			.876			
KSNB1						.768
KSNB2						.671
KSNB4						.542
KSNB5						.697
NVKT1					.737	
NVKT2					.727	
NVKT3					.704	
HTPL1				.877		
HTPL3				.760		
HTPL4				.840		
KTDL1		.797				
KTDL2		.679				
KTDL3		.632				
KTDL4		.807				

(Nguồn: Xử lý số liệu SPSS)

Bảng 8: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Biến	Các chỉ số thống kê về tính cộng tuyến	
	Dung sai (Tolerance)	Hệ số phóng đại phương sai VIF
HDQT	.345	2.903
BGD	.376	2.663
KSNB	.359	2.788
NVKT	.691	1.448
HTPL	.374	2.672
KTDL	.323	3.098

(Nguồn: Xử lý số liệu SPSS)

Bảng 9: Kết quả mức độ giải thích của mô hình

Biến	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	.861	.741	.734	.27330516

(Nguồn: Xử lý số liệu SPSS)

Sig = 0,000, rất nhỏ ($< 0,001$). Vì vậy, giả thuyết cho rằng toàn bộ hệ số hồi quy bằng 0 bị bác bỏ và mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu, có thể sử dụng được.

Về hệ số hồi quy, tất cả các biến đều có hệ số Beta dương và có ý nghĩa thống kê (Sig

$< 0,05$). Riêng biến độc lập KSNB có Sig. = 0,124 $> 0,05$ nên dữ liệu chưa cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng của biến này đến MBTT. Kết quả Bảng 10 cho thấy, hệ số hồi quy của các biến HDQT, BGD, NVKT, HTPL, KTDL đều mang dấu dương điều này chứng tỏ các

yếu tố Đặc điểm hội đồng quản trị; Đặc điểm ban giám đốc; Đặc điểm nhân viên kế toán; Đặc điểm hệ thống pháp lý và Chất lượng KTĐL có tác động cùng chiều đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thức ăn chăn nuôi niêm yết. Xét về độ lớn Beta, đặc điểm ban giám đốc có ảnh hưởng mạnh nhất ($Beta = 0,436$), kế tiếp là đặc điểm hội đồng quản trị ($0,276$); đặc điểm NVKT ($0,212$), kế tiếp là đặc điểm hệ thống pháp lý ($0,203$) và thấp nhất là chất lượng KTĐL ($0,202$).

Bảng 10: Kết quả kiểm định ý nghĩa các hệ số hồi quy riêng phần

Biến	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	Giá trị kiểm định	Mức ý nghĩa thống kê
	B	Sai số chuẩn	Beta		
(Hằng số)	.184	.189		.970	.333
HDQT	.245	.050	.276	4.851	.000
BGD	.333	.042	.436	8.006	.000
KSNB	.082	.053	.086	1.546	.124
NVKT	.240	.045	.212	5.283	.000
HTPL	.203	.054	.203	3.723	.000
KTDL	.189	.055	.202	3.450	.001

(Nguồn: Xử lý số liệu SPSS)

Việc tổng hợp nền tảng lý luận và các kết quả nghiên cứu trước giúp bài viết hình thành khung phân tích phù hợp với đặc thù hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam. Khung phân tích được xây dựng từ hai cách tiếp cận lý thuyết nền, qua đó lý giải cả xung đột lợi ích trong quan hệ ủy quyền và giá trị của thông tin tài chính đối với quá trình ra quyết định. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác định sáu yếu tố có khả năng chi phối tính MBTT trên BCTC. Bốn nhân tố gắn với hoạt động quản trị và tổ chức bên trong doanh nghiệp gồm đặc điểm HDQT, đặc điểm Ban Giám đốc, chất lượng hệ thống KSNB và đặc điểm nhân viên kế toán. Hai nhân tố còn lại phản ánh tác động từ môi trường bên ngoài, bao gồm chất lượng kiểm toán độc lập và đặc điểm hệ thống pháp lý điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có các quy định riêng đối với ngành chăn nuôi. Việc xác lập mô hình với 06 giả thuyết không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật trong việc củng cố các bằng chứng thực nghiệm về quản trị thông tin, mà còn mang lại

giá trị thực tiễn cao. Đối với các DNSX thức ăn chăn nuôi Việt Nam, MBTT trên BCTC chính là “chìa khóa” để thu hẹp khoảng cách thông tin, giảm thiểu chi phí đại diện và xây dựng tín hiệu tích cực về uy tín quản trị trên thị trường, từ đó củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư, chủ nợ,... trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và yêu cầu truy xuất nguồn gốc ngày càng nghiêm ngặt.

Nghiên cứu này là tiền đề lý luận vững chắc cho các nghiên cứu tiếp theo về minh bạch

thông tin. Kết quả thực nghiệm trong tương lai sẽ cung cấp căn cứ khoa học giúp các nhà hoạch định chính sách hoàn thiện môi trường pháp lý và hỗ trợ các nhà quản trị doanh nghiệp cải thiện hệ thống thông tin trên thị trường, chứng khoán, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và minh bạch hóa nền kinh tế.

5. Thảo luận và khuyến nghị

5.1. Thảo luận

Kết quả EFA và hồi quy OLS cho thấy các biến HDQT, BGD, NVKT, HTPL, KTDL đều có tác động thuận chiều và ý nghĩa thống kê, mức tin cậy 95% ($Sig = 0,000 < 5\%$) đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thức ăn chăn nuôi. Từ đó, các giả thuyết H1, H2, H4, H5, H6 được chấp nhận. Trong khi đó, biến độc lập KSNB có $Sig = 0,124 > 0,05$ nên với bộ dữ liệu khảo sát thu thập được dữ liệu chưa cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng của KSNB đến MBTT trên BCTC, vì thế giả thuyết H3 bị bác bỏ. Bên cạnh đó, biến HTPL2 (Sự phù hợp của hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán) bị loại, có thể do các quy định kế toán hiện hành đối với ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi

vẫn còn nhiều bất cập, dẫn đến sự thiếu đồng thuận từ người trả lời.

Đặc điểm ban giám đốc là yếu tố có tác động mạnh nhất ($\text{Beta} = 0,436$). Kết quả cho thấy sự am hiểu quy định báo cáo, mức độ tuân thủ và tính chính trực của nhà quản lý có vai trò nổi bật trong việc nâng cao tính MBTT. Điều này phù hợp với vị trí của ban giám đốc là chủ thể trực tiếp phê duyệt lựa chọn kế toán, tổ chức lập báo cáo và quyết định thời điểm, phạm vi công bố.

Đặc điểm HĐQT đứng thứ hai về mức tác động ($\text{Beta} = 0,276$). HĐQT càng độc lập, càng tuân thủ quy định và thực hiện giám sát hữu hiệu có thể tạo áp lực buộc ban điều hành giải trình đầy đủ hơn về các ước tính, rủi ro và kết quả hoạt động. Phát hiện này củng cố vai trò của quản trị công ty đối với chất lượng lập và trình bày BCTC.

Đặc điểm nhân viên kế toán có $\text{Beta} = 0,212$ và xếp thứ ba. Nhân viên kế toán là người trực tiếp chuyên dữ liệu giao dịch thành thông tin trên báo cáo trong quá trình lập và trình bày thông tin BCTC. Vì vậy, năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp và sự tuân thủ chuẩn mực của họ càng được đảm bảo thì thông tin đầu ra trên BCTC càng đầy đủ, chính xác, kịp thời và đem lại khả năng dễ hiểu cho người dùng.

Đặc điểm hệ thống pháp lý có $\text{Beta} = 0,203$, đứng thứ tư trong thứ tự ảnh hưởng. Một khuôn khổ pháp lý rõ ràng, đầy đủ và được thực thi nhất quán doanh nghiệp sẽ có động lực tuân thủ cao hơn, đồng thời làm tăng chi phí của hành vi công bố thiếu hoặc sai thông tin. Ngược lại, nếu quy định pháp lý thiếu đồng bộ, chế tài xử phạt chưa đủ mạnh hoặc công tác giám sát chưa hiệu quả có thể làm giảm động lực tuân thủ, tính MBTT trên BCTC vì thế có thể bị ảnh hưởng. Vì vậy, kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò của pháp luật như một cơ chế bên ngoài kiểm soát tính minh bạch của BCTC.

Chất lượng kiểm toán độc lập có $\text{Beta} = 0,202$, thấp nhất trong năm yếu tố có ý nghĩa nhưng vẫn mang dấu dương. Kết quả hàm ý rằng uy tín công ty kiểm toán, năng lực chuyên môn, đạo đức nghề của kiểm toán viên và cam kết về chất lượng từ công ty kiểm toán góp phần gia tăng độ tin cậy của BCTC.

Sự hữu hiệu của hệ thống KSNB không đạt ý nghĩa thống kê dù về lý thuyết đây là cơ

chế quan trọng đối với chất lượng dữ liệu kế toán. Một khả năng là các doanh nghiệp đã ban hành quy trình và quy chế nhưng mức độ vận hành thực tế chưa đồng đều. Ngoài ra, nhóm nhà đầu tư và chuyên viên phân tích bên ngoài (chiếm 25,8% mẫu) có thể bị hạn chế bởi thông tin bất cân xứng, họ khó có thể quan sát và đánh giá chính xác, đầy đủ chất lượng hệ thống KSNB bên trong của doanh nghiệp. Phát hiện này cần được kiểm định thêm bằng dữ liệu trực tiếp, chỉ báo chi tiết hơn hoặc phân tích theo từng nhóm đối tượng. Sự ảnh hưởng của yếu tố này có thể tiếp tục kiểm định trong các nghiên cứu sau này để có thể đánh giá được trọn vẹn hơn.

5.2. Một số khuyến nghị

5.2.1. Đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, ban giám đốc cần chịu trách nhiệm rõ ràng đối với chất lượng BCTC trước khi công bố. Hoạt động rà soát nên tập trung vào hàng tồn kho, giá vốn, chi phí sản xuất, công nợ phải thu, dự phòng, giao dịch với bên liên quan và các khoản mục nhạy cảm với giá nguyên liệu hoặc tỷ giá. Cơ chế thưởng và đánh giá quản lý cũng cần hạn chế áp lực làm đẹp số liệu về lợi nhuận, đồng thời đề cao tính chính trực và trách nhiệm giải trình về báo cáo.

Thứ hai, HĐQT cần tăng cường giám sát quy trình lập, kiểm tra và công bố BCTC, đồng thời phát huy vai trò phản biện của thành viên độc lập. Việc phân tách thực chất chức năng Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc/Giám đốc điều hành, giao rõ trách nhiệm theo dõi công bố và đưa chất lượng BCTC trở thành một nội dung thảo luận định kỳ theo tháng/quý/năm trong các cuộc họp quản trị sẽ giúp nâng cao hiệu lực quản trị.

Thứ ba, doanh nghiệp cần đầu tư cho đội ngũ kế toán cả về chuyên môn, đạo đức và hiểu biết ngành. Nội dung đào tạo nên bao gồm chuẩn mực, chế độ kế toán, công bố thông tin, giá thành, tồn kho, giao dịch ngoại tệ và thuyết minh. Đối với ngành thức ăn chăn nuôi, kế toán cần hiểu rõ quy trình thu mua nguyên liệu, phối trộn, nghiền, ép viên, đóng bao, bảo quản, kiểm nghiệm chất lượng và tiêu thụ sản phẩm để ghi nhận, phân loại và trình bày thông tin phù hợp. Doanh nghiệp cũng cần bảo vệ tính độc lập chuyên môn của người làm kế toán trong quá trình thực hiện công việc.

Thứ tư, doanh nghiệp cần cải thiện chất lượng thuyết minh BCTC theo hướng đầy đủ và cô trọng tâm hơn. Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định, doanh nghiệp nên trình bày rõ hơn về rủi ro biến động giá nguyên liệu, rủi ro tỷ giá, chính sách hàng tồn kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chi phí kiểm soát chất lượng, chi phí xử lý sản phẩm không đạt chuẩn, giao dịch với bên liên quan, cam kết mua bán dài hạn và nghĩa vụ tiềm tàng nêu có. Những thông tin này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận, dòng tiền, khả năng tuân thủ và uy tín doanh nghiệp.

Thứ năm, việc lựa chọn đơn vị KTĐL cần dựa trên uy tín, năng lực và kinh nghiệm ngành, không nên chỉ dựa vào mức phí kiểm toán. Đơn vị kiểm toán phải có khả năng đánh giá tồn kho, giá vốn, dự phòng và các rủi ro đặc thù. Doanh nghiệp cần phối hợp với kiểm toán viên trong quá trình cung cấp hồ sơ, giải trình kịp thời, xử lý nghiêm túc các vấn đề trọng yếu và tôn trọng tính độc lập của kiểm toán viên.

5.2.2. Đối với các nhà hoạch định chính sách

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý về kế toán, kiểm toán và CBTT theo hướng đồng bộ, rõ ràng và phù hợp với thông lệ quốc tế. Các quy định cần giảm sự chồng chéo giữa CMKT, chế độ kế toán và văn bản hướng dẫn. Đồng thời từng bước tiệm cận chuẩn mực BCTC quốc tế. Đối với DNNT, cần có hướng dẫn cụ thể hơn về ước tính kế toán, giá trị hợp lý, công cụ tài chính, giao dịch ngoại tệ, tổn thất tài sản và các nội dung có rủi ro trình bày sai lệch.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy định về thuyết minh BCTC theo hướng chú trọng hơn đến rủi ro đặc thù ngành. Cơ quan quản lý có thể nghiên cứu yêu cầu hoặc khuyến nghị doanh nghiệp trong ngành trình bày rõ hơn các thông tin về biến động giá nguyên liệu, rủi ro tỷ giá, chính sách hàng tồn kho, rủi ro chất lượng sản phẩm, chi phí kiểm nghiệm, chi phí xử lý sản phẩm không đạt chuẩn, giao dịch với bên liên quan và các nghĩa vụ pháp lý có thể phát sinh. Chuẩn hóa các nội dung thuyết minh này sẽ giúp người sử dụng báo cáo so sánh tốt hơn giữa các doanh nghiệp cùng ngành.

Thứ ba, cơ quan quản lý cần tăng cường giám sát tính đầy đủ, đúng hạn và nhất quán của BCTC, báo cáo quản trị và thông tin bất thường cần phải công bố. Trường hợp công bố chậm, thiếu, sai hoặc có chênh lệch lớn

trước và sau kiểm toán phải được yêu cầu giải trình và xử lý nghiêm minh. Việc công khai kết quả xử lý vi phạm cũng góp phần nâng cao tính răn đe và củng cố niềm tin của các bên sử dụng báo cáo.

Thứ tư, hệ thống công bố thông tin điện tử cần được phát triển theo hướng dữ liệu chuẩn hóa, dễ tìm kiếm và thuận tiện cho việc so sánh theo doanh nghiệp, ngành và kỳ kế toán. Lộ trình công bố bằng tiếng Anh đối với doanh nghiệp niêm yết cũng nên tiếp tục được thúc đẩy để mở rộng khả năng tiếp cận của nhà đầu tư quốc tế.

Thứ năm, hoạt động kiểm toán doanh nghiệp niêm yết cần được kiểm tra chất lượng thường xuyên. Cơ quan quản lý nên theo dõi trách nhiệm nghề nghiệp, hạn chế tình trạng cạnh tranh không lành mạnh về phí kiểm toán, vì điều này có thể ảnh hưởng đến phạm vi, thời gian và chất lượng kiểm toán. Đồng thời, yêu cầu kiểm toán viên cập nhật kiến thức chuyên môn, chuẩn mực kiểm toán và hiểu biết ngành nghề.

Thứ sáu, cần khuyến khích đào tạo và phát triển năng lực số, AI, ngoại ngữ, khả năng thích ứng cho kế toán viên, kiểm toán viên đáp ứng yêu cầu về MBTT trong thời đại công nghệ số. Các cơ quan quản lý, tổ chức nghề nghiệp và cơ sở đào tạo cần phối hợp tổ chức các chương trình cập nhật kiến thức về IFRS, chuẩn mực kế toán - kiểm toán, quản trị công ty, công bố thông tin và nghiệp vụ ngành sản xuất sẽ hỗ trợ nâng cao chất lượng BCTC trong môi trường số.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã làm rõ được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến tính MBTT trên BCTC. Trên cơ sở lý luận, bài viết đã xác định khoảng trống nghiên cứu và lựa chọn hướng nghiên cứu “*Các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi niêm yết tại Việt Nam: Góc nhìn từ nhận thức của các bên liên quan*”.

Mô hình với 6 biến độc lập là các yếu tố ảnh hưởng đến tính MBTT trên BCTC của các DNSX thức ăn chăn nuôi niêm yết. Năm yếu tố: đặc điểm HĐQT, đặc điểm ban giám đốc, đặc điểm nhân viên kế toán, đặc điểm hệ thống pháp lý và chất lượng kiểm toán độc lập, có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê. Chất lượng hệ thống kiểm soát nội

bộ chưa cho thấy tác động có ý nghĩa trong mẫu. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện chất lượng lập, trình bày và công bố BCTC của các DNSX thức ăn chăn nuôi niêm yết. Với những nội dung đã triển khai, tác giả đã cơ bản hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đặt ra ban đầu.

Nghiên cứu này tồn tại một số hạn chế cần được cải thiện trong các nghiên cứu tiếp theo như chưa tìm ra sự tác động rõ ràng của yếu tố chất lượng kiểm soát nội bộ, mặc dù yếu tố này trên góc độ lý thuyết tác giả cho rằng có sự tác động tương đối đến tính MBTT. Tác giả sẽ tiếp tục làm rõ trong các nghiên cứu tiếp theo để có thể có 1 góc nhìn bao quát nhất và đưa ra những khuyến nghị tối ưu hơn cho doanh nghiệp. ♦

Tài liệu tham khảo:

Abdullah, Z. I. B., Almsafir, M. K., & Al-Smadi, A. A.-M. (2015). Transparency and reliability in financial statement: Do they exist? Evidence from Malaysia. *Open Journal of Accounting*, 4(4), 29-43.

Agrawal, A., & Knoeber, C. R. (1996). Firm performance and mechanisms to control agency problems between managers and shareholders. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 31(3), 377-39.

Ahmad-Zaluki, N. A., & Wan-Hussin, W. N. (2009). Corporate governance and the quality of financial information disclosure. *Accountants Today*, May, 32-34.

Alltech (2026). Agri Food Outlook 2026: Feed Production Increased in 2025. *Industry Shows Strength in a Volatile Year*, Alltech.

Al-Shammari, B., & Al-Sultan, W. (2010). Corporate governance and voluntary disclosure in Kuwait. *International Journal of Disclosure and Governance*, 7, 262-280.

American Accounting Association. (1966). A statement of basic accounting theory. *American Accounting Association*.

Archambault, J. J., & Archambault, M. E. (2003). A multinational test of determinants of corporate disclosure. *The International Journal of Accounting*, 38(2), 173-194.

Beasley, M. S. (1996). An Empirical Analysis of the Relation between the Board of Director Composition and Financial Statement Fraud. *The Accounting Review*, 71(4), 443-465.

Blanchet, J. (2002). Global Standards Offer Opportunity. *Financial Executive*, 18(2), 28.

Bộ Tài chính. (2003). Chuẩn mực BCTC 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” ban hành ngày 30/12/2003 ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC. *Cơ sở dữ liệu văn bản pháp quy ngành Tài chính*.

Bộ Tài chính. (2015). Thông tư số 70/2015/TT-BTC ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. *Công thông tin điện tử chính phủ*.

Bùi Hữu Đức. & Bùi Khánh Linh. (2026). Tác động của minh bạch thông tin đến quyết định lựa chọn cơ sở giáo dục đại học của sinh viên: Nghiên cứu thực nghiệm tại Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 215 (7/2026).

Bùi, Thị Thủy. (2014). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*.

Bushman, R. M., Piotroski, J. D., & Smith, A. J. (2004). What determines corporate transparency?. *Journal of accounting research*, 42(2), 207-252.

Cheng, E. C. M., & Courtenay, S. M. (2006). Board composition, regulatory regime and voluntary disclosure. *The International Journal of Accounting*, 41(3), 262-289.

Cheung, S. Y.-L., Connelly, J. T., & Limpaphayom, P. (2007). Determinants of corporate disclosure and transparency: Evidence from Hong Kong and Thailand. *International Corporate Responsibility Series*, 3, 313-342.

Chính Phủ. (2020). Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. *Công thông tin điện tử Chính phủ*.

Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission. (2013). Internal control-Integrated framework: Executive summary. COSO.

DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of Accounting and Economics*, 3(3), 183-199.

Dechow, P. M., & Schrand, C. M. (2004). Earnings quality. *The Research Foundation of CFA Institute*.

Doyle, J. T., Ge, W., & McVay, S. E. (2007). Determinants of weaknesses in internal control over financial reporting. *Journal of Accounting and Economics*, 44(1-2), 193-223.

- Đặng Thị Hồng Hà., Vũ Thị Thanh Bình., Đậu Hoàng Hưng., Phạm Thu Huyền., & Vương Thị Tuyên. (2024). Nghiên cứu về mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán*, Kỳ 2 tháng 5, số 264-2024, 42-45.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325.
- Farber, D. B. (2005). Restoring trust after fraud: Does corporate governance matter? *The Accounting Review*, 80(2), 539-561.
- Fargher, N., Taylor, M. H., & Simon, D. T. (2001). The demand for auditor reputation across international markets for audit services. *The International Journal of Accounting*, 36(4), 407-421.
- Financial Accounting Standards Board. (2010). Conceptual framework for financial reporting-Chapter 3, qualitative characteristics of useful financial information. *Financial Accounting Standards Board*, 8.
- Gul, F. A., & Leung, S. (2004). Board leadership, outside directors' expertise and voluntary corporate disclosures. *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351-379.
- Hair, J. F., Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). Multivariate data analysis (5th ed.). *Prentice Hall*.
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A Review of the Earnings Management Literature and Its Implications for Standard Setting. *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Hồ Thủy Tiên, & Hoàng Mạnh Khánh. (2020). Minh bạch thông tin và các yếu tố ảnh hưởng - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 56, 38-50.
- Hu, D. (2004). The usefulness of financial statements under Chinese-GAAP vs. IAS: Evidence from the Shanghai Stock Exchange in PRC. *Kobe Economic & Business Review*, 48, 1-25.
- International Accounting Standards Board, & Financial Accounting Standards Board. (2008). An improved conceptual framework for financial reporting: Chapter 1, The objective of financial reporting, and Chapter 2, Qualitative characteristics and constraints of decision-useful financial reporting information. *IFRS Foundation*.
- International Accounting Standards Board. (2010). Conceptual framework for financial reporting. *IFRS Foundation*.
- International Accounting Standards Board. (2018). Conceptual framework for financial reporting. *IFRS Foundation*.
- Jouini, F. (2013). The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(2), 319-336.
- Ienciu, I.-A. (2012). The relationship between environmental reporting and corporate governance characteristics of Romanian listed entities. *Accounting and Management Information Systems*, 11(2), 267-294.
- Jaggi, B., & Low, P. Y. (2000). Impact of Culture, Market Forces, and Legal System on Financial Disclosures. *The International Journal of Accounting*, 35(4), 495-519.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.
- Kelton, A. S., & Yang, Y. (2008). The impact of corporate governance on Internet financial reporting. *Journal of Accounting and Public Policy*, 27(1), 62-87.
- Klein, A. (2002). Audit committee, board of director characteristics, and earnings management. *Journal of Accounting and Economics*, 33(3), 375-400.
- Kulzick, R. S. (2004). Sarbanes-Oxley: Effects on Financial Transparency. *S.A.M. Advanced Management Journal*, 69(1), 43-49.
- Mai Thị Hoa. (2020). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch của thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Thương mại*.
- Nguyễn Đình Hùng. (2010). Hệ thống kiểm soát sự minh bạch thông tin tài chính công bố của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Luận án tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành Kế toán, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.
- Nguyễn Trọng Nguyên. (2015). Tác động của quản trị công ty đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết ở Việt Nam. *Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.

Nunnally, J. C. (1978). Psychometric theory (2nd ed.). McGraw-Hill.

Peterson, R. A. (1994). A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha. *Journal of Consumer Research*, 21(2), 381-391.

Phạm Quốc Thuận. (2022). Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam: Góc nhìn từ lý thuyết quyền biên (Contingency Theory)". *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý*, 6(2), 2486-2499.

Plöckinger, M., Aschauer, E., Hiebl, M. R. W., & Rohatschek, R. (2016). The influence of individual executives on corporate financial reporting: A review and outlook from the perspective of upper echelons theory. *Journal of Accounting Literature*, 37, 55-75.

Quốc hội. (2015). Luật Kế toán số 88/2015/QH13. *Công thông tin điện tử Chính phủ*.

Quốc Hội. (2018). Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14. *Công thông tin điện tử Chính phủ*.

Slater, S. F. (1995). Issues in conducting marketing strategy research. *Journal of Strategic Marketing*, 3(4), 257-270.

Staubus, G. J. (1961). A theory of accounting to investors. *University of California Press*.

Teoh, S. H., & Wong, T. J. (1993). Perceived auditor quality and the earnings response coefficient. *The Accounting Review*, 68(2), 346-366.

Van Beest, F., Braam, G., & Boelens, S. (2009). Quality of financial reporting: Measuring Qualitative Characteristics (NiCE Working Paper 09-108). *Nijmegen Center for Economics*, Radboud University Nijmegen.

Vishwanath, T., & Kaufmann, D. (2001). Toward transparency: New approaches and their application to financial markets. *The World Bank Research Observer*, 16(1), 41-57.

Vander Bauwhede, H. (2001). What Factors Influence Financial Statement Quality? A Framework and Some Empirical Evidence. Conference paper/working paper.

Xu, H. (2003). *Critical Success Factors for Accounting Information Systems Data Quality*, (PhD dissertation), University of Southern Queensland.

Yermack, D. (1996). Higher market valuation of companies with a small board of directors. *Journal of Financial Economics*, 40(2), 185-211.

Zahra, S. A., Neubaum, D. O., & Huse, M. (2000). Entrepreneurship in medium-size companies: Exploring the effects of ownership and governance systems. *Journal of Management*, 26(5), 947-976.

Zarb, B. J. (2006). The quest for transparency in financial reporting: Should International Financial Reporting Standards replace U.S. GAAP?, *The CPA Journal*, 76(9), 30-33.

Summary

This article synthesizes the theoretical basis and previous studies to identify, build, and test a model of factors affecting information transparency in the financial statements of listed animal feed manufacturing companies in Vietnam, considering the perceptions of stakeholders. This topic has practical significance because the industry's operations are strongly influenced by raw material prices, import policies, diseases, production costs, and supply chain management requirements. The model considers six factors: characteristics of the board of directors, characteristics of the management board, quality of the internal control system, characteristics of accounting staff, characteristics of the legal system, and quality of independent auditors. The study distributed 280 questionnaires to three groups: internal personnel of the company, independent auditors, and a group of investors, shareholders, and analysts. 240 valid questionnaires were processed using SPSS 26 software. Reliability and scale validity were assessed using Cronbach's Alpha and EFA, and the model was then estimated using multiple linear regression. The results showed that five factors had a positive impact on the financial statement disclosures, while the quality of the internal control system did not show a statistically significant influence in the research model. The characteristics of the management board had the greatest impact, followed by the characteristics of the board of directors, accounting staff, legal system, and independent audit quality. Based on these findings, the paper proposes several implications for improving financial statement disclosures for listed animal feed manufacturers in Vietnam.